

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NGHĨA HÀNH  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 13/2019/HNGĐ/ST

Ngày 23 - 7 - 2019

“V/v: Ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hải Nam

*Các Hội thẩm nhân dân:* + Bà Lê Thị Thanh Chín.

+ Ông Nguyễn Trần Thương.

*Thư ký tòa án:* Ông Trần Ngọc Anh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 27/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2019, về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐXXST – HNGĐ, ngày 05 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm: 1968; (Có mặt).

*Địa chỉ:* Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1965; (Có mặt).

*Địa chỉ:* Thôn Y, xã P, huyện A, tỉnh Quảng Ngãi.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 25 tháng 02 năm 2019, bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị N, trình bày: Bà và ông Nguyễn Hữu T kết hôn năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn trong quá trình chung sống ông T không lo cho gia đình hay uống rượu đánh đập bà. Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn bà xin ly hôn ông T.

+ Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung, tên Nguyễn Thị Minh T1, sinh ngày 02/10/1989; Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 02/02/1993; Nguyễn Thị Thu T3, sinh ngày 26/02/1994; Nguyễn Thị Thu T4, sinh ngày 16/4/1996 hiện nay các con các con đã lớn trên 18 tuổi nên ở với ai các cháu tự quyết định.

- Về tài sản chung: Không có.

- Nợ chung: Không có.

\* Tại bản tự khai ngày 29/3/2019 và biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 4 năm 2019 ông Nguyễn Hữu T, trình bày: Tôi và bà N kết hôn năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn trong quá trình chung sống bà N không lo cho gia đình, thích chơi cờ bạc, tôi và bà N chung sống không hạnh phúc. Nay bà N yêu cầu ly hôn tôi đồng ý.

+ Về con chung: Vợ chồng có 04 con chung, Nguyễn Thị Minh T1, sinh ngày 02/10/1989; Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 02/02/1993; Nguyễn Thị Thu T3, sinh ngày 26/02/1994; Nguyễn Thị Thu T4, sinh ngày 16/4/1996 hiện nay các con đã lớn trên 18 tuổi nên ở với ai các cháu tự quyết định.

- Về tài sản chung: Tôi và bà N có tài sản chung gồm nhà và đất tại thôn Q, xã E, huyện R và 01 thửa đất tại xã Đ, huyện F, tỉnh Lâm Đồng, tôi yêu cầu chia đôi tài sản.

- Về nợ chung: Không có.

\* *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:* Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật: Tòa án thụ lý vụ án đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử đảm bảo quyền cho các đương sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 21; khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số qui định của Luật Hôn nhân gia đình 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N. Không công nhận bà Trần Thị N và ông Nguyễn Hữu T là vợ chồng.

Về con chung: Các con bà N ông T đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

Bà Trần Thị N phải chịu án phí DSST theo qui định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:*

[1]. Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện A thụ lý, giải quyết yêu cầu Ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Nguyễn Hữu T chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn theo qui định tại Điều 8 Luật

Hôn nhân và gia đình năm 1986, nên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị N với ông Nguyễn Hữu T là không đúng theo qui định của pháp luật, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà Trần Thị N và ông Nguyễn Hữu T là vợ chồng.

[3] Hội đồng xét xử thấy bà Trần Thị N và ông Nguyễn Hữu T có 04 con chung, tên Nguyễn Thị Minh T1, sinh năm 1989; Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1993; Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Thu T4, sinh năm 1996 hiện nay các con của bà N, ông T đã trên 18 tuổi nên ở với ai là quyền của các cháu.

[5] Về tài sản chung: Bà N khai vợ chồng không có tài sản chung, ông T khai vợ chồng có tài sản chung gồm nhà và đất tại thôn Q, xã E, huyện R và 01 thửa đất tại xã Đ, huyện F, tỉnh Lâm Đồng; Tòa án đã giao cho ông T thông báo số 44/2019/TB – TA ngày 16/4/2019 yêu cầu ông T giao nộp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông; ngày 19/4/2019 Tòa án giao cho ông Thông báo về việc làm đơn khởi kiện số 48/2019/TB – TA ngày 19/4/2019 yêu cầu ông làm đơn khởi kiện để chia tài sản nhưng ông T không giao nộp chứng cứ và ông cũng không làm đơn khởi kiện gửi Tòa án. Hội đồng xét xử thấy việc ông T không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án để Tòa án giải quyết tài sản của ông và bà N trong cùng một vụ án nhưng ông T không thực hiện nên không thể giải quyết phân chia tài sản của bà N ông T trong vụ án này, để đảm bảo quyền lợi của ông T, Hội đồng xét xử thấy cần tách phần tài sản chung của bà N, ông T ra giải quyết bằng một vụ án khác khi ông T làm đơn khởi kiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Trần Thị N chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí.

*Vì các lẽ trên*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Căn cứ:** Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

**Căn cứ:** Điều 9; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị N và ông Nguyễn Hữu T là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con của bà Trần Thị N và ông Nguyễn Hữu T đã trên 18 tuổi các cháu muốn sinh sống cùng với ai là quyền của các cháu.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0004333 ngày 06 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND xã P, huyện A;
- UBND xã E, huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Phạm Hải Nam**